

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

Số: SCSC25/HSX/CBTT/26

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ/*Address*: 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028 3997 6930 Fax: 028 3997 6840
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn <https://www.scsc.vn> / *This information was published on the company's website on January 17th 2025, as in the link <https://www.scsc.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

Đại diện tổ chức
Người đại diện phát luật



Nguyễn Quốc Khánh

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 thay đổi trên 10% so với quý 4/2023)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 thay đổi trên 10% so với quý 4/2023 :

Đvt : đồng

| Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 | Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 | Thay đổi | Tỷ lệ |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|---------|
| 170.216.328.099 | 128.379.225.490 | +41.837.102.609 | +32,58% |

Lý do :

Với sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2024, tổng sản lượng công ty trong quý 4/2024 tăng 36,79% (trong đó sản lượng Quốc tế tăng 47,12%, sản lượng Quốc nội tăng 8,4%) so với cùng kỳ. Theo đó, doanh thu dịch vụ của Công ty tăng trưởng tốt 47,91% so với quý 4/2023, với sự tham gia tăng sản lượng của khách hàng hiện hữu và khách hàng mới.

Đồng thời Công ty tiếp tục tăng cường kiểm soát, quản lý chi phí và tối ưu hoạt động kinh doanh chặt chẽ cũng góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế.

Với những lý do trên đã dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 tăng 32,58% so với quý 4 năm 2023.

Trân trọng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,388,384,079,763 | 1,162,520,723,548 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 317,288,629,554 | 163,005,751,357 |
| 1. Tiền | 111 | | 125,288,629,554 | 148,005,751,357 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 192,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 954,000,000,000 | 899,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 954,000,000,000 | 899,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 111,448,088,987 | 96,198,896,360 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 89,430,541,706 | 61,055,074,935 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2,809,526,806 | 258,979,217 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| - Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa | 133B | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 23,523,813,074 | 39,200,634,807 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | -4,315,792,599 | -4,315,792,599 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,647,361,222 | 4,316,075,831 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 5,647,361,222 | 4,316,075,831 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 509,141,031,419 | 540,478,556,545 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.5b | 23,000,000 | 23,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 23,000,000 | 23,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 374,451,539,371 | 356,134,348,361 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 374,306,545,775 | 355,857,260,401 |
| - Nguyên giá | 222 | | 934,460,202,112 | 878,519,494,812 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -560,153,656,337 | -522,662,234,411 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 144,993,596 | 277,087,960 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22,137,685,194 | 22,137,685,194 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -21,992,691,598 | -21,860,597,234 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 71,367,706,997 | 77,455,087,939 |
| - Nguyên giá | 231 | | 162,762,009,132 | 161,686,484,882 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -91,394,302,135 | -84,231,396,943 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 56,350,000 | 43,073,850,250 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 56,350,000 | 43,073,850,250 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 63,242,435,051 | 63,792,269,995 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 61,436,526,774 | 61,829,620,062 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 1,805,908,277 | 1,962,649,933 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1,897,525,111,182 | 1,702,999,280,093 |



| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 491,735,522,585 | 364,213,682,410 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 483,862,971,242 | 358,404,187,597 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 5,833,165,098 | 12,134,354,867 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 7,960,793,335 | 1,297,809,422 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.14 | 30,107,334,435 | 26,480,250,160 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 27,817,101,868 | 14,486,013,016 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 2,782,752,351 | 1,510,947,689 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 864,563,222 | 5,880,000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | 316,109,072,560 | 220,714,374,952 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 92,388,188,373 | 81,774,557,491 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7,872,551,343 | 5,809,494,813 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 7,872,551,343 | 5,809,494,813 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,405,789,588,597 | 1,338,785,597,683 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1,405,789,588,597 | 1,338,785,597,683 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.20 | 1,020,769,820,000 | 1,015,691,820,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 948,869,820,000 | 943,791,820,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 71,900,000,000 | 71,900,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14,652,180,000 | 8,000,000,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |

54074
 B TY
 HÂN
 NG HO
 ĐÓN
 HỒ CH

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 370,367,588,597 | 315,093,777,683 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 0 | 315,093,777,683 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 370,367,588,597 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1,897,525,111,182 | 1,702,999,280,093 |

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Chh

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

neukae

Ngô Thị Anh Thư

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2024 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 294,056,956,498 | 198,813,585,412 | 1,036,882,045,512 | 704,825,146,895 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 294,056,956,498 | 198,813,585,412 | 1,036,882,045,512 | 704,825,146,895 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 87,167,048,469 | 54,481,861,377 | 236,127,183,883 | 169,522,505,619 | |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 206,889,908,029 | 144,331,724,035 | 800,754,861,629 | 535,302,641,276 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 15,277,256,267 | 18,997,532,486 | 56,541,970,637 | 88,254,250,564 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,063,201,183 | 882,781,015 | 1,140,911,616 | 1,292,543,523 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 28,527,710,948 | 15,959,345,695 | 71,097,443,970 | 51,666,611,772 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 192,576,252,165 | 146,487,129,811 | 785,058,476,680 | 570,597,736,545 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 60,140,823 | 146,465,655 | 515,871,191 | 363,288,780 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 641,810,050 | 569,053,834 | 2,910,698,876 | 2,401,557,723 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -581,669,227 | -422,588,179 | -2,394,827,685 | -2,038,268,943 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 191,994,582,938 | 146,064,541,632 | 782,663,648,995 | 568,559,467,602 | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 21,778,254,839 | 17,685,316,142 | 89,855,107,655 | 70,252,160,498 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | | |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2024 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 170,216,328,099 | 128,379,225,490 | 692,808,541,340 | 498,307,307,104 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | | |

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Chúc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 782,663,648,995 | 568,559,467,602 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 44,786,421,482 | 43,756,075,784 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1,063,201,183 | 479,494,366 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (54,806,139,371) | (86,161,945,648) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 773,707,132,289 | 526,633,092,104 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (25,328,003,306) | (220,065,999) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 28,499,346,990 | 14,396,918,585 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (938,192,103) | (94,459,751) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (90,885,441,495) | (58,878,702,257) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (19,284,807,544) | (26,553,726,542) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 665,770,034,831 | 455,283,056,140 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn | 21 | | (18,735,011,812) | (21,625,780,975) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 78,300,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1,556,000,000,000) | (1,444,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | 1,501,000,000,000 | 1,405,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 66,048,473,871 | 70,802,981,234 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7,686,537,941) | 10,255,500,259 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | | 11,730,180,000 | 13,000,000,000 |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (514,622,268,585) | (366,540,786,050) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (502,892,088,585) | (353,540,786,050) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 155,191,408,305 | 111,997,770,349 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 163,005,751,357 | 51,311,279,255 |
| 6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (908,530,108) | (303,298,247) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 317,288,629,554 | 163,005,751,357 |
| | | | - | - |

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Chanh Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103009937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 04 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 05 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 613 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 508 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VNĐ. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh V.7b).

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP.HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-45 năm |
| Máy móc thiết bị | 03-15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07-15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-10 năm |
| Tài sản cố định khác | 04-05 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà | 10- 45 |
| Cơ sở hạ tầng | 10 - 20 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 541.368.732 | 239.247.946 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 123.876.097.937 | 146.598.573.916 |
| Tiền đang chuyển | 871.162.885 | 1.167.929.495 |
| Các khoản tương đương tiền | 192.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Cộng | 317.288.629.554 | 163.005.751.357 |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 954.000.000.000 | 954.000.000.000 | 899.000.000.000 | 899.000.000.000 |
| Cộng | 954.000.000.000 | 954.000.000.000 | 899.000.000.000 | 899.000.000.000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i> | <i>12.268.038</i> | <i>15.162.229</i> |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP | 8.910.070 | 10.522.849 |
| Công Ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept | 3.357.968 | 4.639.380 |
| <i>Phải thu khách hàng khác</i> | <i>89.418.273.668</i> | <i>61.039.912.706</i> |
| Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo | 12.911.069.051 | 9.546.190.313 |
| AHK Air Hong Kong Ltd | 5.293.888.633 | 4.277.254.320 |
| Emirates Airlines | 3.882.287.354 | 3.132.716.432 |
| Các khách hàng khác | 67.331.028.630 | 44.083.751.641 |
| Cộng | 89.430.541.706 | 61.055.074.935 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam) | 954.180.000 | - |
| Công Ty TNHH Bằng Hữu Việt | 425.250.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 1.430.096.806 | 258.979.217 |
| Cộng | 2.809.526.806 | 258.979.217 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | 4.320.716.118 | - |
| Cảng Hàng Không quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP | - | - | 4.320.716.118 | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 23.523.813.074 | - | 34.879.918.689 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 22.848.521.658 | - | 34.090.856.158 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 5.881.411 | - | - | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 65.009 | - |
| Kinh phí công đoàn | 2.159.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 31.713.869 | - | 30.213.869 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 635.537.136 | - | 758.783.653 | - |
| Cộng | 23.523.813.074 | - | 39.200.634.807 | - |

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| PT.Cardig Air | Trên 3 năm | 4.315.792.599 | - | Trên 3 năm | 4.315.792.599 | - |
| Cộng | | 4.315.792.599 | - | | 4.315.792.599 | - |

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i> | 2.921.638.726 | 2.175.005.060 |
| <i>Chi phí sửa chữa</i> | 1.200.646.922 | 1.012.632.893 |
| <i>Chi phí bảo hiểm</i> | 128.253.908 | 158.451.748 |
| <i>Chi phí đồng phục</i> | 419.119.259 | 86.148.917 |
| <i>Chi phí khác</i> | 977.702.407 | 883.837.213 |
| Cộng | 5.647.361.222 | 4.316.075.831 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị quyền khai thác khu đất (xem Thuyết minh IV.6) | 60.650.340.135 | 60.650.340.135 |
| Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính | 786.186.539 | 1.179.279.927 |
| Cộng | 61.436.526.774 | 61.829.620.062 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 480.573.033.710 | 123.851.468.634 | 244.724.971.889 | 28.875.008.306 | 495.012.273 | 878.519.494.812 |
| Tăng trong kỳ | 7.719.810.300 | 2.324.160.000 | 45.777.441.000 | 119.296.000 | - | 55.940.707.300 |
| Giảm trong kỳ do thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 488.292.844.010 | 126.175.628.634 | 290.502.412.889 | 28.994.304.306 | 495.012.273 | 934.460.202.112 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 34.471.806.523 | 38.285.306.936 | 50.850.065.856 | 28.790.612.397 | 495.012.273 | 152.892.803.985 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 187.236.700.795 | 105.339.873.793 | 200.765.794.120 | 28.824.853.430 | 495.012.273 | 522.662.234.411 |
| Khấu hao tăng trong kỳ | 15.032.377.145 | 6.283.703.244 | 16.131.395.173 | 43.946.364 | - | 37.491.421.926 |
| Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 202.269.077.940 | 111.623.577.037 | 216.897.189.293 | 28.868.799.794 | 495.012.273 | 560.153.656.337 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 293.336.332.915 | 18.511.594.841 | 43.959.177.769 | 50.154.876 | - | 355.857.260.401 |
| Số cuối kỳ | 286.023.766.070 | 14.552.051.597 | 73.605.223.596 | 125.504.512 | - | 374.306.545.775 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

9. Tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm máy tính |
|---------------------------------------|--------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 22.137.685.194 |
| Mua trong kỳ | - |
| Số cuối kỳ | 22.137.685.194 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 21.504.594.285 |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 21.860.597.234 |
| Khấu hao trong kỳ | 132.094.364 |
| Số cuối kỳ | 21.992.691.598 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 277.087.960 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | |
|-------------------|---|
| Số cuối kỳ | Chương trình phần mềm máy tính |
| | 144.993.596 |

10. Bất động sản đầu tư

| | Tòa nhà Văn Phòng | Sân đậu máy bay | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 63.332.901.777 | 98.353.583.105 | 161.686.484.882 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.075.524.250 | 1.075.524.250 |
| Số cuối kỳ | 63.332.901.777 | 99.429.107.355 | 162.762.009.132 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | 1.712.336.349 | 2.515.338.573 | 4.227.674.922 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 17.272.745.287 | 66.958.651.656 | 84.231.396.943 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.816.717.212 | 5.346.187.980 | 7.162.905.192 |
| Số cuối kỳ | 19.089.462.499 | 72.304.839.636 | 91.394.302.135 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 46.060.156.490 | 31.394.931.449 | 77.455.087.939 |
| Số cuối kỳ | 44.243.439.278 | 27.124.267.719 | 71.367.706.997 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|---------------------------------------|---|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 43.073.850.250 | 6.794.995.300 | (49.812.495.550) | 56.350.000 |
| Công trình tòa nhà văn phòng | 56.350.000 | - | - | 56.350.000 |
| Công trình mái che khu vực Ramp, kho mát khu Vun, bãi cho Vietjet thuê... | - | 4.920.454.550 | (4.920.454.550) | - |
| Hệ thống ETV2 | 42.982.500.250 | 738.140.750 | (43.720.641.000) | - |
| Máy móc thiết bị | - | 1.136.400.000 | (1.136.400.000) | - |
| Các công trình khác | 35.000.000 | - | (35.000.000) | - |
| Cộng | 43.073.850.250 | 6.794.995.300 | (49.812.495.550) | 56.350.000 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 863.259.365 | 5.658.921.141 |
| Cảng Hàng Không quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP | 863.259.365 | 5.658.921.141 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 4.969.905.733 | 6.475.433.726 |
| Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn | 2.705.450.198 | 2.097.482.214 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.264.455.535 | 4.377.951.512 |
| Cộng | 5.833.165.098 | 12.134.354.867 |
| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Hong Kong Air Cargo Carrier Limited | 234.049.664 | 246.049.664 |
| Các khách hàng khác | 7.726.743.671 | 1.051.759.758 |
| Cộng | 7.960.793.335 | 1.297.809.422 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> | | <u>Số cuối kỳ</u> | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Phải nộp</u> | <u>Phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.300.025.284 | - | 48.673.579.579 | (47.330.650.159) | 4.642.954.704 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.808.588.679 | - | 89.855.107.655 | (90.885.441.495) | 21.778.254.839 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 371.636.197 | - | 10.383.391.390 | (7.068.902.695) | 3.686.124.892 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 734.482.843 | (734.482.843) | - | - |
| Cộng | 26.480.250.160 | - | 149.646.561.467 | (146.019.477.192) | 30.107.334.435 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng 2 mức thuế suất như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 và hướng dẫn của Công văn số 4841/CT-TTKT2 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng mới công trình Nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất với thời hạn 15 năm kể từ năm 2010, miễn thuế phải nộp trong 4 năm từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50 % số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty dựa căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan | 864.143.222 | - |
| Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay | 864.143.222 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác | 420.000 | 5.880.000 |
| Tiền trả trước về cho thuê hộp thư và cho thuê văn phòng | 420.000 | 5.880.000 |
| Cộng | 864.563.222 | 5.880.000 |

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả cho các bên liên quan: | 152.749.122.000 | 101.832.748.000 |
| Công ty Cổ phần Gemadpet | 102.351.102.000 | 68.234.068.000 |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 41.697.150.000 | 27.798.100.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M | 8.631.495.000 | 5.754.330.000 |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 | 69.375.000 | 46.250.000 |
| Phải trả các tổ chức cá nhân khác | 163.359.950.560 | 118.881.626.952 |
| Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ | 19.967.659.751 | 17.613.060.269 |
| Cổ tức phải trả | 143.232.179.510 | 101.135.630.065 |
| Bảo hiểm y tế | 50.511.426 | 34.525.128 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 32.833.880 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.508.739 | - |
| Kinh phí Công đoàn | - | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 105.091.134 | 65.577.610 |
| Cộng | 316.109.072.560 | 220.714.374.952 |

18b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------|----------------|-----------------|
| Số đầu năm | 81.774.557.491 | 57.377.091.990 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 29.898.438.426 | 50.951.192.043 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi quỹ | (19.284.807.544) | (26.553.726.542) |
| Số cuối kỳ | 92.388.188.373 | 81.774.557.491 |

(Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị)

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
| Số đầu năm trước | 1.010.691.820.000 | - | 422.964.283.622 | 1.433.656.103.622 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 5.000.000.000 | 8.000.000.000 | - | 13.000.000.000 |
| Lợi nhuận kỳ trước | - | - | 498.307.307.104 | 498.307.307.104 |
| Trích lập các quỹ kỳ trước | - | - | (50.951.192.043) | (50.951.192.043) |
| Chia cổ tức kỳ trước | - | - | (555.226.621.000) | (555.226.621.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.015.691.820.000 | 8.000.000.000 | 315.093.777.683 | 1.338.785.597.683 |
| | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 1.015.691.820.000 | 8.000.000.000 | 315.093.777.683 | 1.338.785.597.683 |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | 5.078.000.000 | 6.652.180.000 | - | 11.730.180.000 |
| Lợi nhuận kỳ này | - | - | 692.808.541.340 | 692.808.541.340 |
| Trích lập các quỹ kỳ này | - | - | (29.898.438.426) | (29.898.438.426) |
| Chia cổ tức kỳ này | - | - | (607.636.292.000) | (607.636.292.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 1.020.769.820.000 | 14.652.180.000 | 370.367.588.597 | 1.405.789.588.597 |

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Gemadep | 341.170.340.000 | 341.170.340.000 |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 138.990.500.000 | 138.990.500.000 |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(*) | 72.131.250.000 | 72.131.250.000 |
| Các cổ đông khác | 468.477.730.000 | 463.399.730.000 |
| Cộng | 1.020.769.820.000 | 1.015.691.820.000 |

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

20c. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 102.076.982 | 101.569.182 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 102.076.982 | 101.569.182 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 94.886.982 | 94.379.182 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 7.190.000 | 7.190.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 102.076.982 | 101.569.182 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 94.886.982 | 94.379.182 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 7.190.000 | 7.190.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân:

| | | |
|---|---|----------------|
| • Cổ tức đợt 1 năm 2024 của cổ phiếu ưu đãi (*) | : | 19.149.680.000 |
| • Cổ tức đợt 2 năm 2024 của cổ phiếu ưu đãi (*) | : | 19.164.720.000 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số SCSC24/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 26 tháng 04 năm 2024 và nghị quyết số SCSC24/ĐHĐCĐ/NQ/09 ngày 10/12/2024 hạch toán cổ tức tạm ứng 30% đợt 1 năm 2024

| | VND |
|---|-------------------|
| • Chia cổ tức còn lại năm 2023 cho các cổ đông phổ thông (30%) | : 284.660.946.000 |
| • Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 cho các cổ đông phổ thông (30%) | 284.660.946.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 | : 24.915.365.355 |
| • Trích quỹ hoạt động của HĐQT năm 2023 | : 4.983.073.071 |

(*) Theo hợp đồng đã nêu, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 3.047.841,63USD (số đầu năm là 881.090,68USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu khai thác nhà ga | 276.792.867.500 | 180.545.929.018 |
| Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay | 1.319.176.668 | 3.902.295.613 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng... và các dịch vụ liên quan | 15.442.090.642 | 14.055.348.639 |
| Doanh thu khác | 502.821.688 | 310.012.142 |
| Cộng | 294.056.956.498 | 198.813.585.412 |

(i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không quý 4 năm 2024 là 116.472.900.199 VNĐ.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | | |
| - CTCP | 1.425.540.303 | 4.008.659.248 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Quý IV/2024</u> | <u>Quý IV/2023</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cung cấp dịch vụ | 1.425.540.303 | 4.008.659.248 |
| <i>Công ty TNHH ISS - Gemadept</i> | - | 27.319.276 |
| Cung cấp dịch vụ | - | 27.319.276 |
| <i>Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept</i> | 24.324.424 | 160.223.025 |
| Cung cấp dịch vụ | 24.324.424 | 160.223.025 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Quý IV /2024 | Quý IV/2023 |
| Giá vốn khai thác nhà ga | 82.327.115.453 | 49.961.629.114 |
| Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay | 1.370.491.507 | 1.360.181.361 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan | 3.469.441.509 | 3.160.050.902 |
| Cộng | 87.167.048.469 | 54.481.861.377 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV /2024 | Quý IV/2023 |
| Lãi tiền gửi | 15.277.256.267 | 18.997.532.486 |
| Cộng | 15.277.256.267 | 18.997.532.486 |
| 4. Chi phí tài chính | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 |
| Phí chuyển tiền | 10.742.387 | 10.742.387 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 1.063.201.183 | 872.038.628 |
| Cộng | 1.063.201.183 | 882.781.015 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 |
| Chi phí cho nhân viên | 16.952.910.573 | 9.400.335.721 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.110.459.040 | 1.218.405.983 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.364.815.308 | 1.296.837.883 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.002.903 | 1.486.806 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 570.784.815 | 532.864.258 |
| Các chi phí bằng tiền khác | 7.523.738.309 | 3.509.415.044 |
| Cộng | 28.527.710.948 | 15.959.345.695 |
| 6. Thu nhập khác | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 |
| Các khoản thu khác | 60.140.823 | 146.465.655 |
| Cộng | 60.140.823 | 146.465.655 |
| 7. Chi phí khác | Quý IV/2024 | Quý IV/2023 |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | 282.000.000 | 282.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Quý IV/2024</u> | <u>Quý IV/2023</u> |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khác | 359.810.050 | 287.053.834 |
| Cộng | 641.810.050 | 569.053.834 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Quý IV/2024</u> | <u>Quý IV/2023</u> |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.110.459.040 | 1.218.405.983 |
| Chi phí nhân công | 66.306.929.922 | 33.853.493.456 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.553.613.955 | 10.914.531.937 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.195.015.288 | 20.493.873.846 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.528.741.212 | 3.510.901.850 |
| Cộng | 115.694.759.417 | 70.441.207.072 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 966.450.000 | 957.534.000 |
| Thu nhập khác | 309.300.000 | 306.388.400 |
| Cộng | 1.275.750.000 | 1.263.922.400 |

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Gemadept
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Công ty TNHH MTV Sửa Chữa máy bay 41

Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M
Công ty TNHH ISS - Gemadept

Mối quan hệ

Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Cổ đông nắm giữ 13,62% cổ phần
Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần và có ảnh hưởng đáng kể
Cổ đông nắm giữ 2,82% cổ phần và là Công ty cùng Tập đoàn với Gemadept
- Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty cùng Tập đoàn với

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept | Gemadept - Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần Công ty cùng Tập đoàn với Gemadept - Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|---|--|------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Công ty cổ phần Gemadept | | |
| Cổ tức được chia | 204.702.204.000 | 187.643.687.000 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | | |
| Cổ tức được chia | 83.394.300.000 | 76.360.600.000 |
| Phí nhượng quyền khai thác hàng hóa | 8.416.099.762 | 6.787.416.498 |
| Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41 | | |
| Lợi nhuận được chia | 38.314.400.000 | 36.141.120.000 |
| Cổ tức được chia | 138.750.000 | 127.187.500 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải tổng hợp V.N.M | | |
| Cổ tức được chia | 17.262.990.000 | 15.824.407.500 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Ngô Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc